

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST.  
Ngày 16-4-2021.  
V/v ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Linh Ngọc.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Nguyễn Thị Liêm;

Ông Cao Hoài Hiêm.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Văn Hành - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lệ Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 532/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020 về “Ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2021; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1968 - Có mặt;

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1965 - Xin vắng mặt.

Cùng địa chỉ hộ khẩu thường trú: Khu phố A K, phường A T, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Cùng địa chỉ tạm trú: Khu phố A Th, phường A T, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:*

Bà và ông C chung sống với nhau từ năm 1986, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã A T (nay là phường A T). Sau khi cưới, vợ chồng sống chung với cha mẹ chồng khoảng 01 năm thì ra sống riêng tại ấp A K, xã A T (nay là khu phố A K, phường A T), đến năm 2017

vợ chồng bán nhà về sống chung với cha mẹ chồng tại ấp A Th, xã A T (nay là khu phố A Th, phường A T). Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng nợ nần nhiều người nên thường xuyên cãi nhau. Từ năm 2019 bà H dọn ra sống riêng và vợ chồng ly thân đến nay. Từ khi ly thân bà và ông C không ai đặt vấn đề đoàn tụ.

Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông C.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc M, sinh ngày 08-6-1987 và Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 19-02-2002, hai con đều đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

*Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:*

Lời trình bày của ông C và bà H về thời gian chung sống, ly thân, con chung, tài sản chung, nợ chung thống nhất nhau. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo ông C là do bà H có tình cảm với người khác nên bỏ nhà đi không về.

Nay ông cũng đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc M, sinh ngày 08-6-1987 và Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 19-02-2002, hai con đều đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xem xét quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị H yêu cầu được ly hôn ông Nguyễn Văn C.

Về con chung: 02 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc M, sinh ngày 08-6-1987 và Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 19-02-2002 đều đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:*

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông C tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1986, có đăng ký kết hôn vào năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã A T (nay là phường A T) nên được thừa nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay bà H yêu cầu ly hôn và ông C cũng đồng ý ly hôn nhưng ông C xin vắng mặt, không tham gia hòa giải, không tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa bà H và ông C trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà H được ly hôn ông C theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà H và ông C có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc M, sinh ngày 08-6-1987 và Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 19-02-2002, hiện chị M và anh Tuấn A đều đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[6] Án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị H được ly hôn ông Nguyễn Văn C.
2. Về con chung: 02 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc M, sinh ngày 08-6-1987 và Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 19-02-2002 đều đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Án phí: Bà Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014633 ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; bà H đã nộp đủ án phí.

5. Báo cho bà H biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng ông C vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường A T;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Linh Ngọc**